



CATALOGUE



Công ty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong được thành lập ngày 19/05/1960. Trải qua hơn 65 năm hình thành và phát triển. Nhựa Tiền Phong ngày nay là nhà máy sản xuất ống nhựa hàng đầu Việt Nam về năng lực sản xuất, doanh thu và thị phần.

Nhựa Tiền Phong có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa của thị trường với hơn 10.000 loại sản phẩm ống và phụ kiện đồng bộ thông qua ba dòng sản phẩm nhựa chính là PVC, HDPE và PP-R. Đặc biệt Nhựa Tiền Phong là đơn vị duy nhất tại Việt Nam có thể sản xuất ống HDPE đường kính lên đến 2.000mm, một trong những đường ống lớn nhất tại khu vực Châu Á.

Với thương hiệu mạnh, sản phẩm chất lượng, năng lực sản xuất lớn và nhiệt huyết cao của một tập thể vững mạnh, Nhựa Tiền Phong tự tin vượt qua mọi thách thức để tiếp tục tỏa sáng và ngày càng vươn cao, vươn xa trên thị trường trong nước và quốc tế.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company was established on 19th May 1960. Throughout over 65 years of operation and development, Tien Phong Plastic is "the leading plastic pipe manufacturer in Vietnam", in term of production capacity, turnover and market share.

Tien Phong Plastic has met diversified needs of the market with more than 10,000 types of pipe products and synchronous fittings under three main product ranges, namely PVC, HDPE and PP-R pipes. In particular, Tien Phong Plastic can be considered as the only brand in Vietnam that able to manufacture one of the largest diameter HDPE pipe currently - at 2,000mm within Asia.

As a well-known brand which owns quality products, great production capacity and enthusiasm of whole company, Tien Phong Plastic confidently overcomes all recent challenges to continue to shine and develop afterward in both domestic and international market.



ỐNG PVC-U theo BS EN ISO 1452 - Hệ inch
PVC-U pipes inch series according to BS EN ISO 1452



Đường kính danh nghĩa Nominal diameter DN (mm)	Chiều dài ống Length L (m)	Chiều dài lắp ghép Length of socket (mm)		Độ dày thành ống danh nghĩa Nominal wall thickness e (mm)													
		L _T	L _G	PN3	PN4	PN5	PN6	PN7	PN8	PN9	PN10	PN12	PN15	PN17	PN18	PN20	PN30
21	4	34	-	-	-	-	-	-	-	1.2	-	1.3	1.7	-	-	2.1	3.0
27	4	38	-	-	-	-	-	-	-	1.2	-	1.6	1.9	-	-	2.5	
34	4	42	-	-	-	-	-	-	-	1.4	1.6	1.9	2.2	-	2.6	2.9	
42	4	48	-	-	-	-	1.2	-	-	1.9	-	2.2	2.7	-	3.2	3.5	
49	4	60	-	-	-	-	1.4	-	1.8	2.1	-	2.5	3.1	-	3.7	-	
60	4	65	-	-	1.2	-	1.8	-	-	2.5	-	3.1	3.9	-	4.5	-	
90	4	79	120	1.7	-	2.1	2.6	-	-	3.5	-	4.6	5.7	-	6.7	-	
114	4	105	130	2.2	-	2.6	3.1	-	-	4.5	4.8	6.0	7.3	-	-	-	
168	4	135	150	3.2	-	3.7	4.5	-	-	6.6	7.3	8.8	10.8	-	-	-	
220	4	175	165	4.2	-	4.4	5.6	-	-	8.3	-	10.3	12.6	-	-	-	

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Chiều dài, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu - Length, thickness may be varied upon request.

Phạm vi áp dụng ống PVC-U:

- Hệ thống ống dẫn nước và phân phối nước sinh hoạt.
- Hệ thống ống dẫn nước và tưới tiêu trong nông, lâm, ngư nghiệp.
- Hệ thống ống dẫn trong công nghiệp.
- Hệ thống ống thoát nước thải, thoát nước mưa.

Các ưu điểm ống PVC-U:

- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển, dễ lắp đặt.
- Mặt trong, mặt ngoài ống nhẵn, hệ số ma sát nhỏ.
- Không bị rỉ sét.
- Không độc hại, tính cách điện tốt.
- Giá thành rẻ, chi phí lắp đặt thấp so với các loại ống khác.
- Tuổi thọ cao trên 50 năm nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Không sử dụng ống PVC-U dưới những điều kiện sau:

- Nhiệt độ lớn hơn 45°C.
- Dưới tác động của tia tử ngoại, ánh nắng mặt trời.

Scope of applications:

- Water supply system – distribution and reticulation.
- Water supply systems and irrigation in the agricultural, forestry and fisheries.
- Industrial pipe systems.
- Sewerage, drainage systems.

Advantages of PVC-U pipes:

- Lightweight, easy to transport and install.
- Smooth internal & external surfaces, low friction coefficient.
- Not rusty.
- Non-toxic, good insulation.
- Inexpensive, low installation costs compared with other pipes.
- Long lifespan (over 50 years if properly installed to technical requirements).

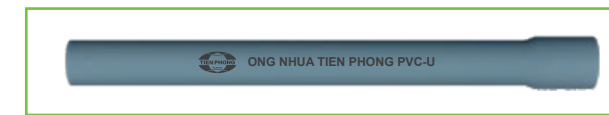
PVC-U pipes should not be used under the following conditions:

- Temperature above 45°C.
- Under direct UV radiation, sunlight.

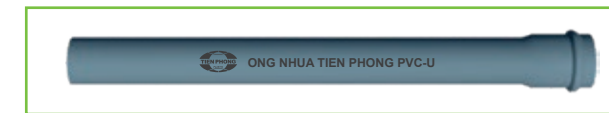
Phụ tùng nối ống PVC-U theo BS EN ISO 1452 - Hệ inch
PVC-U fittings inch series according to BS EN ISO 1452

				
Nối thẳng Coupling	Nối thẳng ren trong Female threaded coupling	Nối thẳng ren trong đồng Brass female threaded coupling	Nối thẳng ren ngoài Male threaded coupling	Nối thẳng ren ngoài đồng Brass male threaded coupling
				
Nối thẳng chuyển bậc Reducing coupling	Bạc chuyển bậc Reducing bush	Nối góc 45° 45° elbow	Nối góc 90° 90° elbow	Nối góc 90° chuyển bậc Reducing 90° elbow
				
Nối góc 90° ren trong Female threaded 90° elbow	Nối góc 90° ren trong đồng Brass female threaded 90° elbow	Nối góc 90° ren ngoài Male threaded 90° elbow	Nối góc 90° ren ngoài đồng Brass male threaded 90° elbow	Ba chạc 90° Tee
				
Ba chạc 90° chuyển bậc Reducing tee	Ba chạc 90° ren trong Female threaded tee	Ba chạc 90° ren trong đồng Brass female threaded tee	Ba chạc 90° ren ngoài Male threaded tee	Ba chạc 90° ren ngoài đồng Brass male threaded tee
				
Bích đơn Single flange	Đầu bịt End cap	Đầu bịt ren trong Female threaded end cap plug	Nút bịt ren ngoài Male threaded end cap plug	Van cầu Ball valve
				
Đầu nối thông sàn Slab joint	Ba chạc 45° 45° wye	Ba chạc 45° chuyển bậc Reducing 45° wye	Ba chạc cong 88° Swept 88° tee	Ba chạc cong 88° chuyển bậc Reducing swept 88° tee
				
Tứ chạc cong 88° Double swept 88° tee	Bịt xả thông tắc Cleanout	Con Thở Siphon		

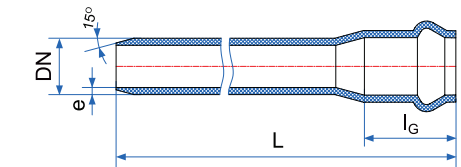
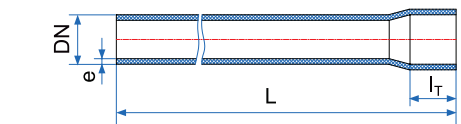
ỐNG PVC-U theo BS EN ISO 1452 - Hệ mét - C=2
PVC-U pipes metric series according to BS EN ISO 1452 - C=2



Ống nối trơn - Solvent cement joint pipes



Ống nối gioăng - Rubber ring joint pipes



Đường kính danh nghĩa Nominal diameter DN (mm)	Chiều dài lắp ghép Length of socket (mm)		Độ dày thành ống danh nghĩa Nominal wall thickness - e (mm)					
	l_T	l_G	SDR 41 PN6	SDR 33 PN8	SDR 26 PN10	SDR 21 PN12.5	SDR 17 PN16	SDR 13.6 PN20
110	91	123	2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	8.1
125	100	128	3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	9.2
140	109	133	3.5	4.3	5.4	6.7	8.3	10.3
160	121	140	4.0	4.9	6.2	7.7	9.5	11.8
180	133	146	4.4	5.5	6.9	8.6	10.7	13.3
200	145	152	4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	14.7
225	160	161	5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	16.6
250	175	169	6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	18.4
280	193	181	6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	20.6
315	214	200	7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	23.2
355	238	210	8.7	10.9	13.6	16.9	21.1	26.1
400	265	240	9.8	12.3	15.3	19.1	23.7	-
450	295	246	11.0	13.8	17.2	21.5	26.7	-
500	325	254	12.3	15.3	19.1	23.9	29.7	-
560	365	275	13.7	17.2	21.4	26.7	-	-
630	410	295	15.4	19.3	24.1	30.0	-	-
710	430	365	17.4	21.8	27.2	-	-	-
800	440	390	19.6	24.5	30.6	-	-	-

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

l_T : chiều dài lắp ghép nối trơn - Length of socket (mm)

l_G : chiều dài lắp ghép nối gioăng - Length of ring seal socket (mm)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nối trơn - About solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nối gioăng - About rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

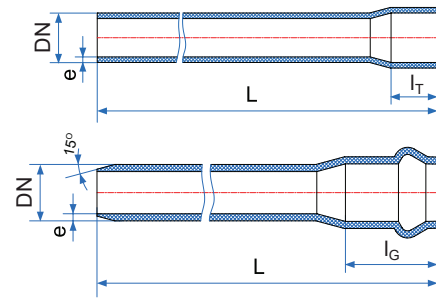
Chiều dài, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu - Length, thickness may be varied upon request.

(*) Khuyến cáo: Nên sử dụng ống nối trơn với DN ≤ 400

Caution: It is recommended to use Solvent cement joint pipes for pipe which DN ≤ 400.

ỐNG PVC-U theo BS EN ISO 1452 - Hệ mét - C=2.5

PVC-U pipes metric series according to BS EN ISO 1452 - C=2.5



Ống nối trơn - Solvent cement joint pipes



Ống nối gioăng - Rubber ring joint pipes

Đường kính danh nghĩa Nominal diameter DN (mm)	Chiều dài lắp ghép Length of socket (mm)		Độ dày thành ống danh nghĩa Nominal wall thickness - e (mm)						
	l_T	l_G	SDR 51 PN4	SDR 41 PN5	SDR 33 PN6	SDR 26 PN8	SDR 21 PN10	SDR 17 PN12.5	SDR 13.6 PN16
21	32	-	-	-	-	-	1.2	1.5	1.6
27	32	-	-	-	-	-	1.3	1.6	2.0
34	34	-	-	-	-	1.3	1.7	2.0	2.6
42	42	-	-	-	1.5	1.7	2.0	2.5	3.2
48	60	-	-	-	1.6	1.9	2.3	2.9	3.6
60	60	-	-	1.5	1.8	2.3	2.9	3.6	4.5
63	-	104	-	1.6	1.9	2.5	3.0	3.8	4.7
75	70	111	-	1.9	2.2	2.9	3.6	4.5	5.6
90	79	116	1.8*	2.2	2.7	3.5	4.3	5.4	6.7
110	91	123	2.2*	2.7	3.2	4.2	5.3	6.6	8.1
125	100	128	2.5*	3.1	3.7	4.8	6.0	7.4	9.2
140	109	133	2.8*	3.5	4.1	5.4	6.7	8.3	10.3
160	121	140	3.2*	4.0	4.7	6.2	7.7	9.5	11.8
180	133	146	3.6	4.4	5.3	6.9	8.6	10.7	13.3
200	145	152	3.9	4.9	5.9	7.7	9.6	11.9	14.7
225	160	161	4.4	5.5	6.6	8.6	10.8	13.4	16.6
250	175	169	4.9	6.2	7.3	9.6	11.9	14.8	18.4
280	193	181	5.5	6.9	8.2	10.7	13.4	16.6	20.6
315	214	200	6.2	7.7	9.2	12.1	15.0	18.7	23.2
355	238	210	7.0	8.7	10.4	13.6	16.9	21.1	26.1
400	265	240	7.8	9.8	11.7	15.3	19.1	23.7	-
450	295	246	8.8	11.0	13.2	17.2	21.5	26.7	-
500	325	254	9.8	12.3	14.6	19.1	23.9	29.7	-
560	365	275	-	13.7	16.4	21.4	26.7	-	-
630	410	295	-	15.4	18.4	24.1	30.0	-	-
710	430	365	-	17.4	20.7	27.2	-	-	-
800	440	390	-	19.6	23.3	30.6	-	-	-

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

l_T : chiều dài lắp ghép nối trơn - Length of socket (mm)

l_G : chiều dài lắp ghép nối gioăng - Length of ring seal socket (mm)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nối trơn - About solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nối gioăng - About rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

Chiều dài, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu - Length, thickness may be varied upon request.

(*) Với SDR51 PN4 ống DN 90 đến DN 160 chỉ có sản phẩm ống nối trơn.

(*) For PVC-U pipe DN90 to DN160 SDR51 (PN4), only solvent cement joint (SCJ) type is available.

Khuyến cáo: Nên sử dụng ống nối trơn với DN ≤ 400 - Caution: It is recommended to use Solvent cement joint pipes for pipe which DN ≤ 400.

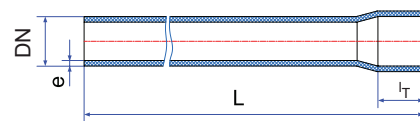
Phụ tùng nối ống PVC-U theo BS EN ISO 1452 - Hệ mét

PVC-U fittings metric series according to BS EN ISO 1452

Nối thẳng Coupling	Nối thẳng ren trong Female threaded coupling	Nối thẳng ren trong đồng Brass female threaded coupling	Nối thẳng ren ngoài Male threaded coupling	Nối thẳng chuyển bậc Reducing coupling	Bạc chuyển bậc Reducing bush
Nối góc 45° 45° elbow	Nối góc 90° 90° elbow	Nối góc 90° ren trong Female threaded 90° elbow	Nối góc 90° ren trong đồng Brass female threaded 90° elbow	Nối góc 90° ren ngoài Male threaded 90° elbow	Đầu bịt ren trong Female threaded end cap plug
Ba chạc 90° Tee	Ba chạc 90° chuyển bậc Reducing tee	Ba chạc 90° ren trong đồng Brass female threaded tee	Đầu bịt End cap	Bích đơn Single flange	Bích kép Double flange
Gioăng Gasket	Van cầu Ball valve	Zắc co Barrel union	Van rắc co Double union valve	Đầu nối thông sàn Slab joint	Ba chạc 45° 45° wye
Ba chạc 45° chuyển bậc Reducing 45° wye	Ba chạc cong 88° Swept 88° tee	Ba chạc cong 88° chuyển bậc Reducing swept 88° tee	Tứ chạc 45° Double 45° wye	Tứ chạc 45° chuyển bậc Reducing double 45° wye	Tứ chạc cong 88° Double swept 88° tee
Phễu thu nước Drain funnel	Bịt xả thông tắc Cleanout	Bịt xả kiểu E Cleanout - type E	Nút bịt ren ngoài Male threaded end cap plug		
Bộ nối góc điều chỉnh 0 ÷ 45° Adjustable elbow 0 ÷ 45°			Bộ nối góc điều chỉnh 0 ÷ 90° Adjustable elbow 0 ÷ 90°		

Ống thoát PVC-U theo ISO 3633 - Hệ mét

PVC-U pipes (used for sewage) metric series according to ISO 3633



DN	Chiều dài ống Length - L (m)	l_T	e
34	4	34	3.0
42	4	42	3.0
48	4	60	3.0
60	4	60	3.0
75	4	70	3.0
90	4	79	3.0
110	4	91	3.2

DN	Chiều dài ống Length - L (m)	l_T	e
125	4	100	3.2
140	4	109	3.2
160	4	121	3.2
180	4	133	3.6
200	4	145	3.9
250	4	175	4.9
315	4	214	6.2

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

Chiều dài, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu - Length, thickness may be varied upon request.

l_T : Chiều dài lắp ghép - Length of socket (mm)

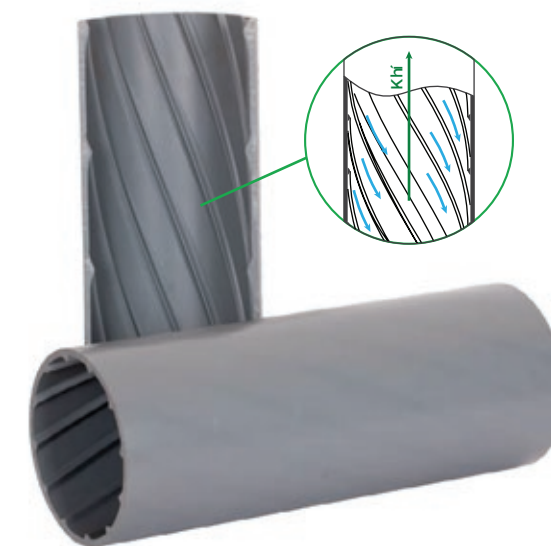
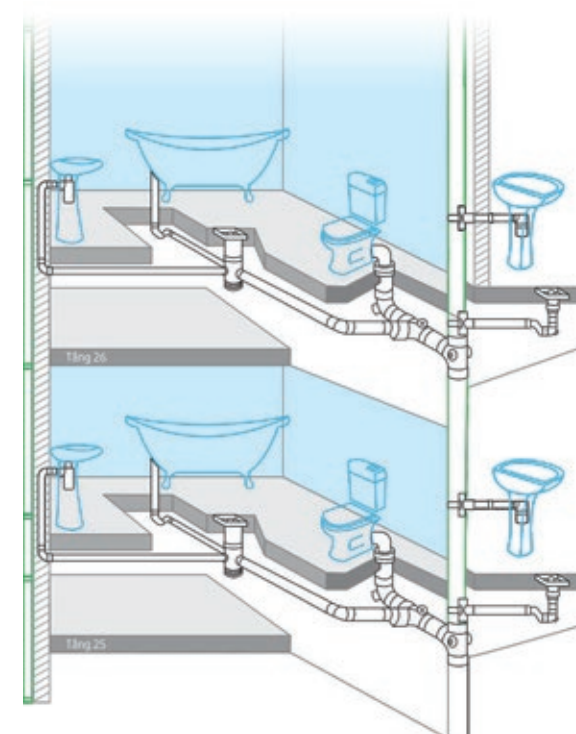
Phụ tùng nối ống PVC-U theo ISO 3633

PVC-U fittings metric series according to ISO 3633

Nối thẳng Coupling	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm Eccentric reducing coupling	Nối thẳng thăm Coupling with inspection opening	Nối góc 45° 45° elbow	Nối góc 88° 88° elbow
Nối góc cong 88° Swept 88° elbow	Nối góc thăm 88° 88° elbow with inspection opening	Ba chạc 45° 45° wye	Ba chạc 45° chuyển bậc Reducing 45° wye	Ba chạc cong 88° Swept 88° tee
Ba chạc cong 88° chuyển bậc Reducing swept 88° tee	Tứ chạc 45° Double 45° wye	Tứ chạc 45° chuyển bậc Reducing double 45° wye	Tứ chạc cong 88° Double swept 88° tee	Tứ chạc cong 88° chuyển bậc Reducing double swept 88° tee
Tứ chạc thu 88° Reducing unswept 1,2,3,4 way branch	Đầu bịt End cap	Bịt xả thông tắc Cleanout	Con thỏ (Si-phon) Si-phon	Con thỏ U Si-phon U

Ống lõi xoắn PVC-U

PVC-U spiral pipes

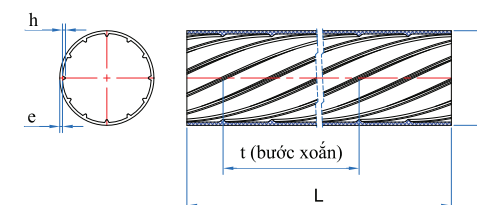


Vị trí các gân xoắn trong lòng ống, dòng nước thoát chảy thành dòng xoáy xung quanh thành trong lòng ống.

Khí thoát ngược chiều di chuyển vùng gần tâm ống, không xung đột với dòng nước; giúp cho khí thoát và giảm tiếng ồn từ bên trong lòng ống cùng loại.

Spiral design of the internal surface allows the flow running spirally. The air will escape in the center of the pipe in opposite direction of, and not conflicting with, the flow. That mechanism provides a better flow and smaller noise than the same pipe with smooth internal surface.

Thông số kỹ thuật ống lõi xoắn - Specification for PVC-U spiral pipes



DN	e	h	t	L
110	3.2	3	760	4
125	3.2	3.3	820	4
140	3.2	3.6	900	4
160	3.2	4	980	4
160	5.6	4	980	4



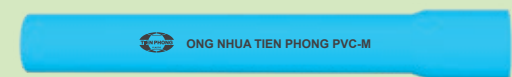
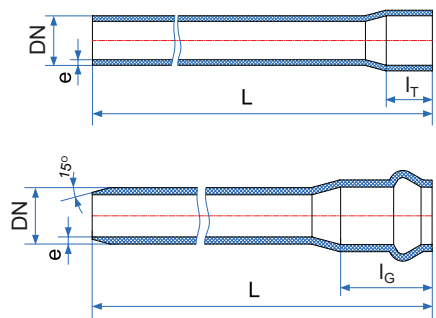
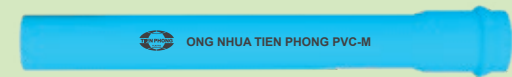
DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

h: Chiều cao gân - Internal spiral rib height (mm)

t: Bước xoắn - Spiral pitch (mm)

L: Chiều dài ống - Length of pipe (m)

Ống PVC-M theo AS/NZS 4765
PVC-M pipes according to AS/NZS 4765

Ống nối trơn - Solvent cement joint pipes

Ống nối gioăng - Rubber ring joint pipes

Đường kính danh nghĩa Nominal diameter DN (mm)	Chiều dài lắp ghép Length of socket (mm)		Độ dày thành ống danh nghĩa Nominal wall thickness e (mm)								
	l_T	l_G	PN6	PN8	PN9	PN10	PN12	PN12.5	PN15	PN16	PN18
110	91	123	-	2.5	2.8	3.1	3.7	3.9	4.6	4.9	5.4
125	100	128	2.6	2.9	3.2	3.5	4.2	4.4	5.2	5.5	6.2
140	109	133	3.0	3.2	3.6	4.0	4.7	4.9	5.8	6.2	6.9
160	121	140	3.4	3.6	4.1	4.5	5.4	5.6	6.6	7.1	7.9
180	133	146	3.9	4.1	4.6	5.1	6.0	6.3	7.5	7.9	8.9
200	145	152	4.3	4.5	5.1	5.6	6.7	7.0	8.3	8.8	9.9
225	160	161	4.8	5.1	5.7	6.3	7.5	7.8	9.3	9.9	11.1
250	175	169	5.4	5.7	6.3	7.0	8.4	8.7	10.4	11.0	12.3
280	193	181	6.0	6.3	7.1	7.9	9.4	9.7	11.6	12.3	13.8
315	214	200	6.7	7.1	7.9	8.8	10.5	10.9	13.0	13.9	15.5
355	238	210	7.6	8.0	9.0	9.9	11.8	12.3	14.7	-	-
400	265	240	8.6	9.0	10.1	11.2	13.3	13.9	16.5	-	-

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

 l_T : chiều dài lắp ghép nối trơn - Length of socket (mm)

 l_G : chiều dài lắp ghép nối gioăng - Length of ring seal socket (mm)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nối trơn - About solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nối gioăng - About rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

Chiều dài, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu - Length, thickness may be varied upon request.

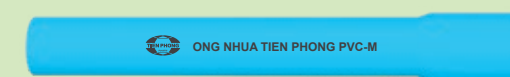
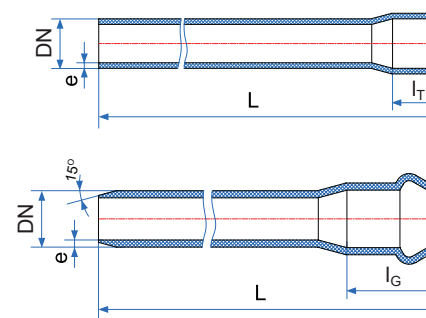
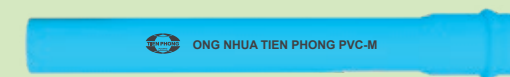
 Khuyến cáo: Đối với ống có DN ≥ 450 nên sử dụng ống nối gioăng - Caution: Rubber ring joint pipe should be used if DN is ≥ 450 .

Phạm vi áp dụng ống PVC-M:

- Đường ống cấp nước chính & mạng phân phối.
- Các tuyến ống góp nước thải sử dụng bơm.
- Các tuyến ống nước thải công nghiệp & nông nghiệp.
- Các hệ thống tưới tiêu.

Scope of applications:

- Potable water supply trunk & reticulation mains.
- Pumped sewer rising mains.
- Effluent pipelines for industrial & agricultural.
- Irrigation watering systems.

Ống PVC-M đặc chủng
PVC-M specific pipes

Ống nối trơn - Solvent cement joint pipes

Ống nối gioăng - Rubber ring joint pipes

Đường kính danh nghĩa Nominal diameter DN (mm)	Chiều dài lắp ghép Length of socket (mm)		Độ dày thành ống danh nghĩa Nominal wall thickness e (mm)				
	l_T	l_G	PN6	PN9	PN12	PN15	PN18
114	105	130	2.5	2.9	3.8	4.8	5.6
168	135	150	3.6	4.3	5.6	7.0	8.3
220	175	165	4.7	5.6	7.3	9.1	10.8

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

 l_T : chiều dài lắp ghép nối trơn - Length of socket (mm)

 l_G : chiều dài lắp ghép nối gioăng - Length of ring seal socket (mm)

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nối trơn - About solvent cement joint pipes, the length of pipe (L) is 4m.

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nối gioăng - About rubber ring joint pipes, the length of pipe (L) is 5m.

Chiều dài, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu - Length, thickness may be varied upon request.

Các ưu điểm ống PVC-M:

- Độ bền cơ học và độ chịu va đập vượt trội gấp 50 lần so với ống PVC-U thông thường.
- Độ thông thủy cao nhờ độ dày thành ống mỏng hơn so với ống PVC-U.
- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển, dễ lắp đặt.
- Tiết kiệm chi phí đầu tư.
- Tuổi thọ cao trên 50 năm nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Advantages of PVC-M pipes:

- High mechanical durability and high impact resistance 50 times higher than traditional PVC-U pipes.
- Greater hydraulic capacity, greater flow thanks to thinner wall than PVC-U pipes.
- Lightweight, easy to transport and install.
- Low investment costs.
- Long lifespan (over 50 years if properly installed to technical requirements).

Chú ý:

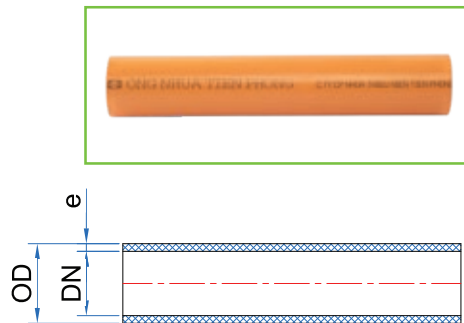
Do công nghệ sản xuất đặc trưng của ống PVC-M nên lòng ống PVC-M không có cấu tạo nhẵn bóng như lòng ống PVC-U. Lòng ống PVC-M không nhẵn bóng không ảnh hưởng đến chất lượng của ống khi sử dụng.

Note:

Due to its specific manufacturing technology, the internal surface of PVC-M pipe is not as smooth as that of PVC-U. This does not however affect the quality of PVC-M pipe at all.

Ống CPVC theo TCVN 12653

CPVC pipes according to TCVN 12653



DN	OD	e
25	33.4	2.46
32	42.16	3.12
40	48.26	3.58
50	60.33	4.47
65	73.03	5.41
80	88.9	6.58

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

OD: Đường kính ngoài - Outside diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

Phụ tùng CPVC theo TCVN 12653

CPVC fittings according to TCVN 12653

Nối thẳng Coupling	Nối thẳng ren trong đồng Brass female threaded coupling	Nối thẳng ren ngoài đồng Brass male threaded coupling	Nối thẳng chuyển bậc Reducing coupling	Nối góc 90° 90° elbow	Nối góc 90° ren trong đồng Brass female threaded 90° elbow
Ba chạc 90° Tee	Ba chạc 90° chuyển bậc Reducing tee	Ba chạc 90° ren trong đồng Brass female threaded tee	Đầu bịt End cap	Tứ thông Cross	Đầu nối bích Stub flange

Phạm vi áp dụng:

- Sử dụng cho hệ thống PCCC – đặc biệt là giải pháp chuyên dụng cho hệ thống Sprinkler tự động.

Các ưu điểm ống CPVC:

- Có thể lắp đặt nhanh chóng, mối nối dán keo đơn giản và thuận tiện.
- Khối lượng nhẹ, nhẹ hơn 5 lần so với ống thép.
- Giảm thời gian thi công và chi phí về thiết bị thi công.
- Hệ số C (Hazen Williams) cho ống CPVC là 150 và không giảm theo thời gian.
- Có thể lựa chọn ống với kích thước nhỏ hơn so với ống thép mà vẫn đảm bảo kỹ thuật.
- Tuổi thọ đến 50 năm
- Không bị ảnh hưởng ăn mòn bởi vi sinh vật.
- Không bị gỉ như ống thép.

Scope of applications:

- For fire protection systems – specifically specialized solutions for automatic sprinkler systems.

Advantages of CPVC pipes:

- Quick installation with simple and convenient solvent cement joints.
- Lightweight - up to 5 times lighter than steel pipes.
- Reduces construction time and equipment costs.
- C coefficient (Hazen Williams) for CPVC pipes is 150 and does not decrease over time.
- Can choose pipes with smaller sizes than steel pipes while still ensuring technical standards.
- Lifespan up to 50 years.
- Not affected by microbial corrosion
- Does not rust like steel pipes.

Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC-U theo TCVN 12755:2020

PVC-U inspection chamber according to TCVN 12755:2020

Hộp kiểm soát hai nhánh ngang 90° - Hai đầu nong Inspection chamber two branches horizontal 90° Two solvent cement joint sockets	Hộp kiểm soát hai nhánh ngang thẳng - Hai đầu nong - Lềch tâm Inspection chamber two branches horizontal straight - Two solvent cement joint sockets - Eccentric joint sockets	Hộp kiểm soát hai nhánh ngang thẳng - Một đầu nong - Có Siphon Inspection chamber two branches horizontal straight - One solvent cement joint socket - Siphon
Hộp kiểm soát ba nhánh ngang 45° - Ba đầu nong Inspection chamber three branches horizontal 45° - Three solvent cement joint sockets	Hộp kiểm soát ba nhánh ngang 90° cong - Ba đầu nong đối xứng Inspection chamber three ranches horizontal 90° - Bend - Three solvent cement joint sockets - Symetric	Hộp kiểm soát ba nhánh ngang 90° - Ba đầu nong - Thùng rác không lọc Inspection chamber three branches horizontal 90° - Three solvent cement joint sockets - Bin with filter
Hộp kiểm soát bốn nhánh ngang 90° - Bốn đầu nong - Lềch tâm Inspection chamber four branches horizontal 90° - Four solvent cement joint sockets - Eccentric	Hộp kiểm soát bốn nhánh ngang 90° - Ba đầu nong - Lềch tâm - Thùng rác có lọc Inspection chamber four branches horizontal 90° - Three solvent cement joint sockets - Eccentric - Bin with filter	Hộp kiểm soát bốn nhánh ngang 90° - Bốn đầu nong - Lềch tâm - Thùng rác có lọc Inspection chamber four branches horizontal 90° - Four solvent cement joint sockets - Eccentric - Bin with filter
Nắp hộp kiểm soát PVC-U PVC-U inspection chamber cover	Nắp hộp kiểm soát composite Composite inspection chamber cover	

JIS Sản xuất tại Nhật theo tiêu chuẩn JIS - Made in Japan according to JIS

Các ưu điểm của hộp kiểm soát PVC-U:

- Chống nước thâm nhập từ ngoài vào trong và ngược lại.
- Thiết kế với độ lệch chiều cao thích hợp chống chảy ngược hoặc đảo chiều đột ngột.
- Tiết kiệm không gian.
- Lắp đặt nhanh chóng, dễ dàng.
- Dễ dàng kiểm tra và bảo dưỡng.
- Dễ dàng thay đổi chiều cao của ống thăm tùy thuộc vào địa hình.

Advantages of PVC-U inspection chamber:

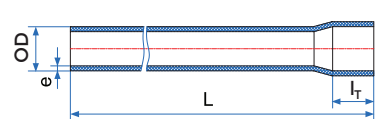
- Preventing water from the outside flowing into the inspection chamber and vice versa.
- Designed with a suitable slope, so that the water may not flow backward.
- Saving space.
- Installing easily and quickly.
- Checking and maintaining easily.
- Changing height of vertical pipe easily depending on design requirements.

Ống PVC-U theo AS/NZS 1477 (Hệ ciod)

PVC-U pipes ciod series according to AS/NZS 1477

Dùng để kết nối ống PVC-U với ống gang

Used to connect PVC-U pipes to cast iron pipes



ống nối trơn - Solvent cement joint pipes

DN	OD	e	PN	I _T	I _G
100	121.7	6.3	12	99	135
		8.3	16		
		9.2	18		
		10.2	20		
150	177.1	9.2	12	125	143
		12.0	16		
		13.4	18		
		14.8	20		
200	231.9	10.8	12	147	184
		14.2	16		
		15.9	18		
		17.5	20		

DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

OD: Đường kính ngoài - Outside diameter (mm)

e: Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness (mm)

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Liên hệ với Tiên Phong để có chiều dài và độ dày ống khác.

Contact with us to get more information of other pipe's length and thickness.

Chiều dài ống (L) = 4m đối với ống nối trơn

Chiều dài ống (L) = 5m đối với ống nối gioăng

Phụ tùng PVC-U nối hàn

PVC-U fabricated fittings

Nối thẳng nối trơn Fabricated coupling	Nối góc 45° nối hàn Fabricated 45° elbow	Nối góc 90° nối hàn Fabricated 90° elbow	Ba chạc 90° nối hàn Fabricated tee	Đầu bịt nối hàn Fabricated end cap

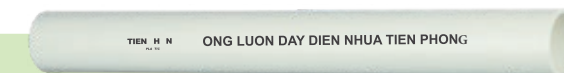
Sản phẩm khác

Other products

Nắp bể phốt Floor access cover	Chụp lọc nước Water filter nozzle	Keo dán PVC PVC solvent cement

Ống luồn dây điện theo BS EN 61386 + A11

PVC-U conduit pipes according to BS EN 61386 + A11



Đường kính danh nghĩa Nominal diameter DN (mm)	Chiều dài ống Length L (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa Nominal wall thickness e (mm)		
		D1	D2	D3
16	2.92	1.2	1.4	1.7
20	2.92	1.4	1.6	2.0
25	2.92	1.5	1.8	2.0
32	2.92	1.8	2.1	2.5
40	2.92	-	2.3	2.6
50	2.92	-	2.8	3.2
63	2.92	-	3.0	-

D1: Dây ống D1 (Lực nén 320N)

D2: Dây ống D2 (Lực nén 750N)

D3: Dây ống D3 (Lực nén 1250N)

D1 Range (compressing load 320N)

D2 Range (compressing load 750N)

D3 Range (compressing load 1250N)

Các ưu điểm ống luồn dây điện:

- Bảo vệ tốt dây điện bên trong, có khả năng chống cháy, cách điện, chống ẩm, chống mối mọt, chịu axit ăn mòn.
- Chịu được va đập cao, có thể dùng đặt âm dưới đất.
- Có độ uốn cao, dễ thay đổi hệ thống đi dây dẫn điện.
- Phụ kiện đồng bộ, dễ dàng lắp đặt.
- An toàn và tăng tính thẩm mỹ cho công trình.

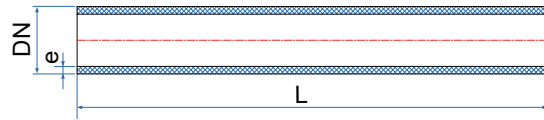
Advantages of PVC-U conduit pipes:

- High inner wires protection, resistant to fire, moisture, termite and acid corrosion as well as insulation.
- High impact resistance, can be used underground.
- Highly flexible, easy to change power line system.
- Full range of fittings, easy to install.
- Safety and good appearance.

Phụ tùng ống luồn dây điện

PVC-U conduit fittings

Khớp nối trơn Coupling	Khớp nối ren Female threaded coupling	Khớp nối giảm Reducing coupling	Nối góc 90° Inspection elbow	Nối góc 90° có nắp Inspection elbow bend
Ba chạc 90° Inspection tee	Ba chạc 90° có nắp Inspection tee bend	Hộp nối 1 đường 1 way junction box	Hộp nối 2 đường 2 way junction box	Hộp nối 2 đường vuông góc 2 way angled junction box
Hộp nối 3 đường 3 way junction box	Hộp nối 4 đường 4 way junction box	Nắp đậy hộp nối tròn dùng vít Junction box cover	Kẹp đỡ ống Conduit clips	

Ống PP-R theo DIN 8077&8078
PP-R pipes according to DIN 8077&8078


Đường kính danh nghĩa Nominal diameter DN (mm)	Chiều dài ống Length L (m)	Độ dày thành ống danh nghĩa Nominal wall thickness e (mm)			
		SDR 11 PN10	SDR 7.4 PN16	SDR 6 PN20	SDR 5 PN25
20	4	2.3	2.8	3.4	4.1
25	4	2.8	3.5	4.2	5.1
32	4	2.9	4.4	5.4	6.5
40	4	3.7	5.5	6.7	8.1
50	4	4.6	6.9	8.3	10.1
63	4	5.8	8.6	10.5	12.7
75	4	6.8	10.3	12.5	15.1
90	4	8.2	12.3	15.0	18.1
110	4	10.0	15.1	18.3	22.1
125	4	11.4	17.1	20.8	25.1
140	4	12.7	19.2	23.3	28.1
160	4	14.6	21.9	26.6	32.1
180	4	16.4	24.6	29.0	36.1
200	4	18.2	27.4	33.2	-
250	4	22.7	-	-	-

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Phạm vi áp dụng ống PP-R:

- Sử dụng để cấp thoát nước nóng và lạnh trong các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Sử dụng trong hệ thống điều hòa và sưởi ấm.

Lưu ý:

- Khi sử dụng ống PP-R dẫn nước nóng cần tính đến hệ số suy giảm áp suất do nhiệt độ.
- Khuyến cáo nên sử dụng ống PP-R từ PN16 trở lên cho đường ống dẫn nước nóng để đảm bảo chất lượng công trình.
- Không nên sử dụng ống PP-R trong trường hợp tiếp xúc trực tiếp với tia tử ngoại và ánh nắng mặt trời. Nên lắp đặt ống PP-R trong khu vực có mái che hoặc lắp chìm trong tường.

Scope of applications:

- Hot and cold water supply in civil and industrial works.
- Air conditioning and heating systems.

Caution:

- When PP-R pipe is used for hot water, de-pressure factor due to temperature should be taken into account.
- It is recommended to use PP-R pipe PN16 or higher for hot water to ensure quality of the pipeline.
- PP-R pipe should not be used in case of direct exposure to ultraviolet and/or sunlight. It should be installed inside walls or under cover.

Phụ tùng nối ống PP-R theo DIN 16962
PP-R fittings according to DIN 16962

Các ưu điểm ống PP-R

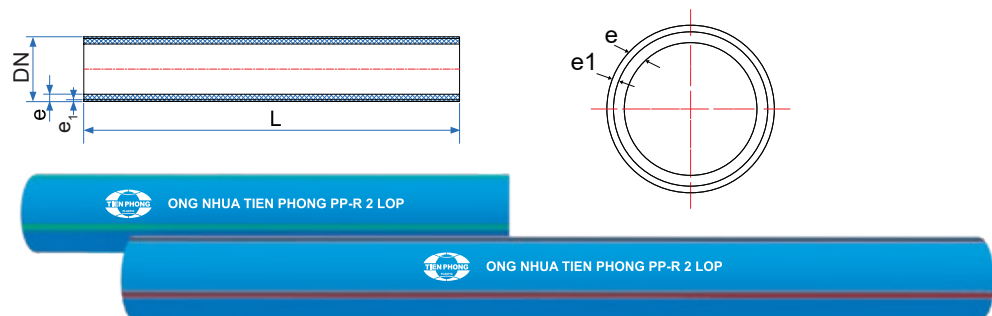
- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển.
- Chịu lực nén và chịu va đập cao.
- Khả năng chịu mòn cao.
- Khả năng kháng hóa chất tốt, sử dụng phù hợp trong dẫn nước có tính axit, kiềm, nước thải chứa các chất hữu cơ, nước mặn. vv...
- Nối ghép dễ dàng.
- Dễ bảo quản.
- Chịu được nhiệt độ lên đến 95°C.
- Khả năng đóng cặn thấp.
- Tuổi thọ đến 50 năm nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật

Advantages of PP-R pipes:

- Lightweight, easy to transport.
- Resistant to high compression and high impact.
- High resistance to wear.
- High resistance to chemicals, usable in acidic, alkaline water, wastewater containing organic substances, salty water,...
- Easy to connect.
- Easy to store.
- Resistant to high temperature up to 95°C.
- Low sedimentation.
- Long lifespan (over 50 years if properly installed to technical requirements).

Ống PP-R 2 lớp chống UV theo DIN 8077&8078

PP-R 2-layer UV-resistant pipes according to DIN 8077&8078



Đường kính danh nghĩa Nominal diameter DN (mm)	Chiều dài ống Length L (m)	Độ dày thành ống danh nghĩa - Nominal wall thickness e (mm)							
		SDR 11 PN10		SDR 7.4 PN16		SDR 6 PN20		SDR 5 PN25	
		e1	e	e1	e	e1	e	e1	e
20	4	0.4	2.3	0.4	2.8	0.5	3.4	0.5	4.1
25	4	0.6	2.8	0.6	3.5	0.7	4.2	0.7	5.1
32	4	0.7	2.9	0.7	4.4	0.8	5.4	0.8	6.5
40	4	0.8	3.7	0.8	5.5	0.9	6.7	0.9	8.1
50	4	0.9	4.6	0.9	6.9	1.0	8.3	1.0	10.1
63	4	1.0	5.8	1.0	8.6	1.0	10.5	1.0	12.7

PN: Áp suất danh nghĩa - Nominal pressure (bar)

Các ưu điểm ống PP-R 2 lớp chống UV:

- Chống được tia cực tím giúp tăng cường tuổi thọ của ống.
- Kháng hóa chất, chịu được nhiệt độ lên đến 95°C.
- Độ bền cơ học và độ chịu va đập cao, dễ vận chuyển, dễ lắp đặt.
- An toàn, khả năng đóng cặn thấp.
- Tiết kiệm chi phí, thẩm mỹ.

Advantages of PP-R 2-layer UV-resistant pipes:

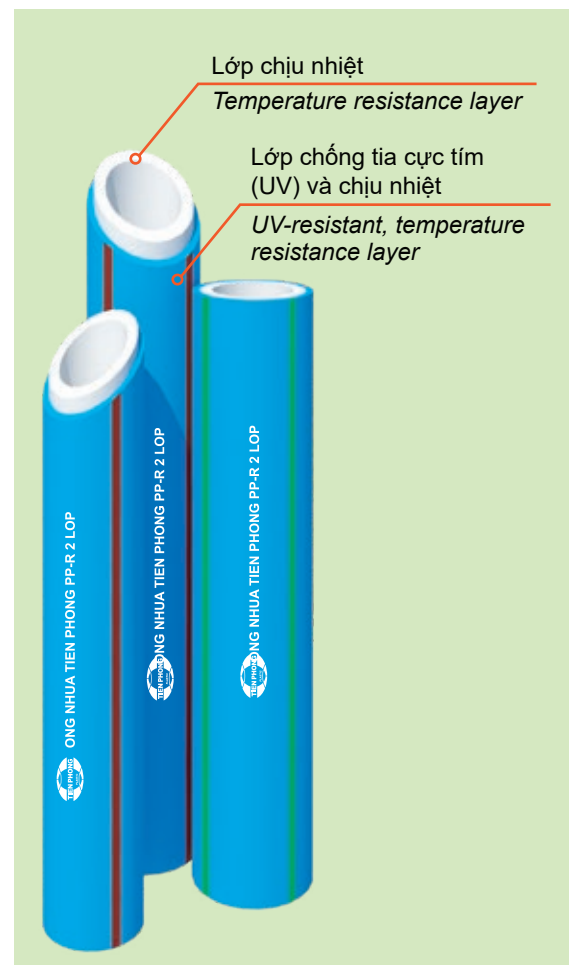
- UV-resistant - longer lifetime.
- High resistance to chemicals, resistant to high temperature up to 95°C.
- High mechanical durability and high impact resistance, easy to transport and install.
- Safety, low sedimentation.
- Cost saving, good appearance.

Phạm vi áp dụng ống PP-R lớp chống UV:

- Sử dụng ngoài trời, dưới ánh nắng trực tiếp của mặt trời.
- Sử dụng để cấp thoát nước nóng và lạnh trong các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Sử dụng trong hệ thống điều hòa và sưởi ấm.

Scope of applications:

- Outdoor installation, under the direct sunlight.
- Hot and cold water supply in civil and industrial works.
- Air conditioning and heating systems.



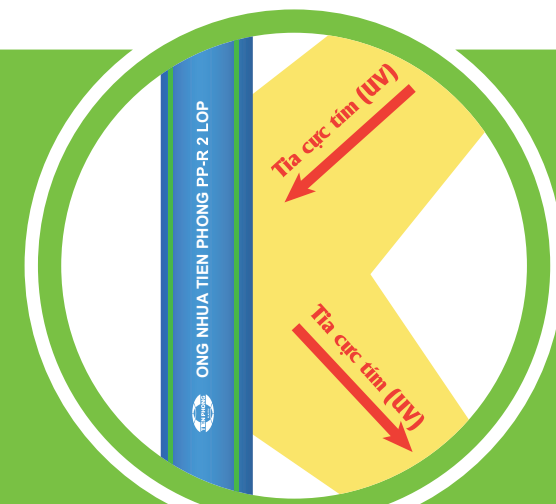
Phụ tùng nối ống PP-R 2 lớp chống UV theo DIN 16962

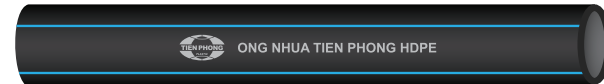
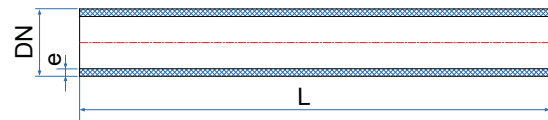
PP-R 2-layer UV-resistant fittings according to DIN 16962

Nối thẳng Coupling	Nối thẳng ren trong Female threaded coupling	Nối thẳng ren ngoài Male threaded coupling	Nối thẳng chuyển bậc Reducing coupling	Nối góc 45° 45° elbow
Nối góc 90° 90° elbow	Nối góc 90° ren trong Female threaded 90° elbow	Nối góc 90° ren trong kép Double female threaded 90° elbow	Nối góc 90° ren ngoài Male threaded 90° elbow	Ba chạc 90° Tee
Ba chạc ren trong Female threaded tee	Ba chạc ren ngoài Male threaded tee	Ba chạc chuyển bậc Reducing tee	Đầu bịt End cap	Bích hàn lồng Flange
Van chặn Globe valve	Van cửa Gate valve	Zắc co nhựa Barrel union	Zắc co ren trong Female barrel union	Zắc co ren ngoài Male barrel union
Ống tránh Bypass bend				

PP-R 2 lớp chống nắng

Chống lão hóa
Chịu nhiệt cao
An toàn vệ sinh thực phẩm
Thi công nhanh, tiết kiệm



Ống HDPE theo ISO 4427
HDPE pipes according to ISO 4427


Đường kính danh nghĩa <i>Nominal diameter DN (mm)</i>	Chiều dài ống <i>Length L (m)</i>	Độ dày thành ống danh nghĩa <i>Nominal wall thickness e (mm)</i>						
		SDR 26	SDR 21	SDR 17	SDR 13.6	SDR 11	SDR 9	SDR 7.4
PE 80		-	PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16	PN20
PE100		PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16	PN20	PN25
16	300	-	-	-	-	-	2.0	-
20	300	-	-	-	-	2.0	2.3	-
25	300	-	-	-	2.0	2.3	3.0	-
32	200	-	-	2.0	2.4	3.0	3.6	-
40	100	-	2.0	2.4	3.0	3.7	4.5	-
50	100	-	2.4	3.0	3.7	4.6	5.6	6.9
63	50	-	3.0	3.8	4.7	5.8	7.1	8.6
75	25	-	-	-	-	6.8	8.4	10.3
75	50	-	3.6	4.5	5.6	-	-	-
90	25	-	4.3	5.4	6.7	8.2	10.1	12.3
110	6	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	12.3	15.1
125	6	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	14.0	17.1
140	6	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7	15.7	19.2
160	6	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	17.9	21.9
180	6	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	20.1	24.6
200	6	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	22.4	27.4
225	6	8.6	10.8	13.4	16.6	20.5	25.2	-
250	6	9.6	11.9	14.8	18.4	22.7	27.9	-
280	6	10.7	13.4	16.6	20.6	25.4	31.3	-
315	6	12.1	15.0	18.7	23.2	28.6	35.2	-
355	6	13.6	16.9	21.1	26.1	32.2	39.7	-
400	6	15.3	19.1	23.7	29.4	36.3	44.7	-
450	6	17.2	21.5	26.7	33.1	40.9	50.3	-
500	6	19.1	23.9	29.7	36.8	45.4	55.8	-
560	6	21.4	26.7	33.2	41.2	50.8	62.5	-
630	6	24.1	30.0	37.4	46.3	57.2	70.3	-
710	6	27.2	33.9	42.1	52.2	64.5	79.3	-
800	6	30.6	38.1	47.4	58.8	-	-	-
900	6	34.4	42.9	53.3	66.1	-	-	-
1000	6	38.2	47.7	59.3	73.5	-	-	-
1200	6	45.9	57.2	71.1	88.2	-	-	-
1400	6	53.5	66.7	83.0	-	-	-	-
1600	6	61.2	76.2	94.8	-	-	-	-
1800	6	68.8	85.8	-	-	-	-	-
2000	6	76.4	95.3	-	-	-	-	-

 PN: Áp suất danh nghĩa - *Nominal pressure (bar)*

 Chiều dài, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu - *Length, thickness may be varied upon request.*
Phụ tùng nối ống HDPE theo ISO 14236/ ISO 4427
HDPE fittings according to ISO 14236/ ISO 4427

Các ưu điểm ống HDPE:

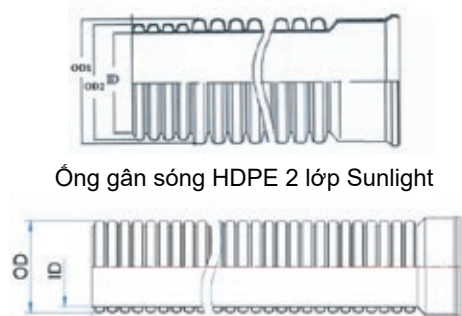
- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển, dễ lắp đặt.
- Mặt trong, ngoài ống nhẵn, hệ số ma sát nhỏ.
- Độ bền cơ học và độ chịu va đập cao.
- Khả năng chịu hóa chất cao.
- Không độc hại, tính cách điện tốt.
- Có hệ số truyền nhiệt thấp (nước không bị đông lạnh).
- Có độ uốn cao, chịu được sự chuyển động của đất (động đất).
- Chịu được nhiệt độ cao tới 50°C.
- Chịu được ánh nắng mặt trời không bị lão hóa dưới tia cực tím của ánh sáng mặt trời.
- Tuổi thọ cao trên 50 năm nếu sử dụng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Advantages of HDPE pipes:

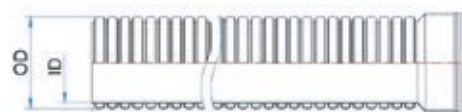
- *Lightweight, easy to transport and install.*
- *Smooth internal and external surface, low friction coefficient.*
- *High mechanical durability and high impact resistance.*
- *High resistance to chemicals.*
- *Non-toxic, good electrical insulation.*
- *Low heat transferring factor (water not frozen).*
- *High flexibility, resistance to soil movements (earthquake).*
- *Resistant 50°C.*
- *High resistance to sunlight and UV radiation.*
- *Long lifespan (over 50 years if properly installed to technical requirements).*

Ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp theo ISO 21138

HDPE/PP double wall corrugated pipes according to ISO 21138



Ống gân sóng HDPE 2 lớp Sunlight



Ống gân sóng HDPE 2 lớp Unicorn



Ống gân sóng HDPE 2 lớp
 HDPE double wall corrugated pipes



Ống gân sóng PP 2 lớp
 PP double wall corrugated pipes

Ống gân sóng HDPE 2 lớp Sunlight SN 4 / SN 8 HDPE double wall corrugated pipes SN 4 / SN 8				
DN	ID	L (m)	OD1	OD2
150	145	6	173	173
200	195	6	225	225
250	245	6	282	282
300	294	6	340	342
400	392	6	454	454
500	490	6	576	536
600	588	6	696	644
800	785	6	927	866

Sản xuất bởi máy Sunlight
 Produced by Sunlight machine

Liên hệ với Tien Phong để biết thêm chiều dài ống
 ID: Đường kính trong - Inside diameter (mm)
 SN: Độ cứng vòng - Ring stiffness (kN/m²)
 DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)

Các ưu điểm ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp:

- Có độ cứng vượt trội không bị biến dạng khi lắp đặt ở khu vực có tải trọng cao.
- Khả năng chịu hóa chất cao.
- Độ bền cơ học và độ chịu va đập cao.
- Nhẹ nhàng, dễ vận chuyển và dễ lắp đặt.
- Chi phí lắp đặt thấp.

Phạm vi áp dụng ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp:

- Thoát nước khu dân cư.
- Thoát nước công trình công cộng.
- Thoát nước nhà máy hóa chất và xử lý nước thải.
- Thoát nước và tưới tiêu nông nghiệp.

Ống gân sóng HDPE 2 lớp Unicorn SN 4 / SN 8 Và Ống gân sóng PP 2 lớp Unicorn SN 8 / SN 12 HDPE double wall corrugated pipes Unicorn SN 4 / SN 8 and PP double wall corrugated pipes Unicorn SN 8 / SN 12			
DN	L (m)	ID	OD
200	6	195	225
250	6	245	285
300	6	294	338
400	6	392	454
500	6	490	568
600	6	588	684
800	6	785	908
1000	6	985	1143

Sản xuất bởi máy Unicorn
 Produced by Unicorn machine

Contact Tien Phong for length of pipes
 OD : Đường kính ngoài - Outside diameter (mm)
 L: Chiều dài ống - Length of pipe (m)

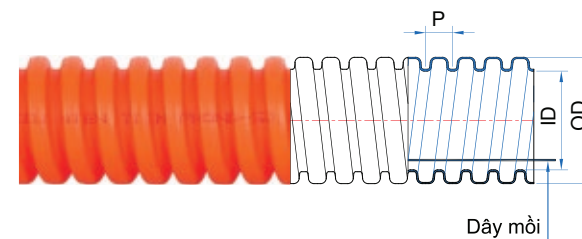
Advantages HDPE/PP double wall corrugated pipes:

- High stiffness, no deformation when installed under heavy loading conditions.
- High resistance to chemicals.
- High mechanical durability and high impact resistance.
- Lightweight, easy to transport and install.
- Low installation costs.

Scope of applications:

- Residential drainage.
- Public sewerage system.
- Drainage in chemical factories and wastewater treatment plants.
- Drainage and agricultural irrigation.

Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp theo KSC 8455



OD: Đường kính ngoài - Outside diameter (mm)
 ID: Đường kính trong - Inside diameter (mm)
 P: Bước xoắn - Twist step (mm)
 L: Chiều dài ống danh nghĩa - Nominal length of pipe (m)
 DN: Đường kính danh nghĩa - Nominal diameter (mm)
 Liên hệ với Tien Phong cho sản phẩm có chiều dài (L) khác
 Contact Tien Phong for other length of pipes.

Các ưu điểm của ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp

- Khả năng chịu nén và độ cứng vòng của ống cao.
- Dễ dàng uốn cong đáp ứng mọi địa hình thi công.
- Đáp ứng mọi chiều dài của khách hàng nhằm giảm thiểu mối nối.
- Khả năng chịu hóa chất cao.
- Giảm ma sát khi thi công kéo cáp trong lòng ống.
- Thoát nhiệt tối đa cho cáp điện do cấu tạo biên dạng xoắn của ống.
- Thuận lợi cho quá trình bảo dưỡng sửa chữa.
- Chống nước thâm nhập từ ngoài vào trong và ngược lại.

Phạm vi áp dụng:

- Lắp đặt hệ thống cáp điện, cáp thông tin trong các công trình ngầm, công trình nổi, công trình trên cầu, công trình điện cao thế, hệ thống chiếu sáng, lắp đặt dưới vỉa hè.
- Bảo vệ cáp vượt sông, hồ qua khoảng cách lớn với ống liền.

Phụ tùng nhựa xoắn HDPE 1 lớp



HDPE single wall corrugated pipes according to KSC 8455

DN	OD	ID	P	L
30	40	30	10	200
40	53.5	40	13	200
50	64.5	50	17	200
65	84.5	65	21	200
80	105	80	25	200
100	130	100	30	125
125	160	125	38	70
150	188	150	45	50
175	230	175	55	30
200	260	200	60	25

Advantages of HDPE single wall corrugated pipes:

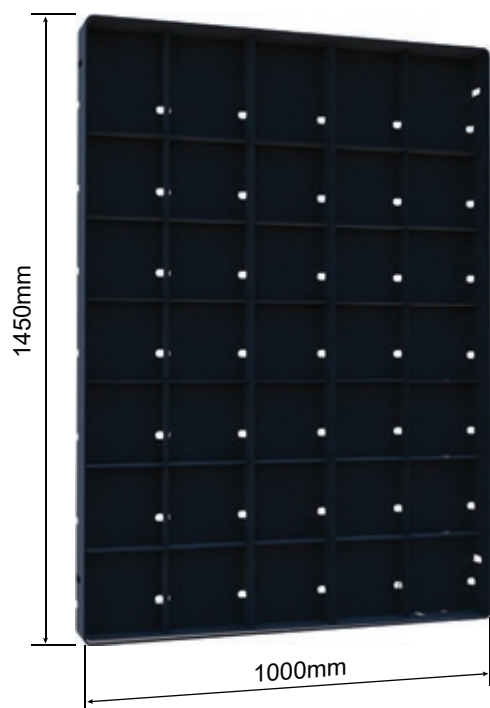
- Good resistant to compression, high ring stiffness.
- Easily bendable for installation.
- Able to be produced at any lengths to Customers' need, with minimum connection joints.
- Highly resistant to chemicals.
- Low friction when cables are pulled through pipes.
- Low temperature for cables thanks to corrugated profile of pipe.
- Convenient for replacement and maintenance of cables.
- Resistant to water penetration from outside to inside and vice versa.

Scope of applications:

- Protection to electrical and communication cables for underground and above ground systems, along bridges, high voltage electrical systems, lighting systems, under footpath.
- Protection to cables over large rivers with no connection joints

HDPE single wall corrugated fittings

Vách PE



PE wall

Lắp đặt ao nuôi hàng thủy hải sản, đặc biệt giúp tăng năng suất nuôi tôm lên 3 vụ/năm.

Lắp đặt các bể dự trữ nước sạch tại các khu vực hạn hán, ngập mặn.

Used for maritime product farming, up to 3 crops of shrimps per year.

Used as storage for clean water in drought and saline areas.

Các ưu điểm của vách PE

- Không ảnh hưởng tới chất lượng nước và chất lượng sản phẩm được nuôi trong ao.
- Bền dưới tác động của môi trường, nước biển...
- Khối lượng các tấm nhẹ, lắp dựng dễ dàng.
- Khi lắp dựng ao đúng kĩ thuật, ao có thể sử dụng trên 10 năm.
- Tiết kiệm chi phí đầu tư lâu dài.

Lưu ý:

Có sử dụng thêm 1 số chi tiết phụ như dầm bê tông đáy ao, cọc bê tông xung quanh ao.

Advantages of PE wall:

- *No affect to quality of water and quality of farming creatures.*
- *Durable to affects of sea water and other environment conditions.*
- *Light weight, easy for installation.*
- *If installed properly, ponds made from PE walls can stand for over 10 years.*
- *Saving long-term investment cost.*

Note

Additional materials may be used: concrete beams, concrete piles around the pond.



DANH MỤC CHỨNG NHẬN NHỰA TIỀN PHONG
List of Tien Phong Plastic Joint Stock Company Certificates

Chứng nhận Certificates	Thời hạn Validity
ISO/IEC 17025:2017 Chứng chỉ công nhận phòng thử nghiệm (VILAS 625)	07/02/2030
TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015 Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng	06/09/2027
TCVN ISO 50001:2019 / ISO 50001:2018 Chứng nhận Hệ thống Quản lý Năng lượng	03/02/2027
TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015 Chứng nhận Hệ thống Quản lý Môi trường	07/12/2028
ISO 45001:2018 Chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp	24/12/2027
QCVN 12-1:2011/BYT Giấy chứng nhận: Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: Ống nhựa PE loại PE 80, PE 100; ống PVC-U, ống PP-R sử dụng trong cấp nước sinh hoạt	23/11/2027

DANH MỤC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM NHỰA TIỀN PHONG
List of Certificates for Tien Phong Plastic Joint Stock Company Products

Loại sản phẩm Product category	Chứng nhận Certificates	Thời hạn Validity
Ống và phụ tùng PVC PVC pipes and fittings	TC ISO 1452-2:2009 & TCVN 8491-2:2011 Ống uPVC dùng cấp thoát nước	22/06/2026
	TCVN 8491-3:2011 / ISO 1452-3:2009 Phụ tùng PVC-U dùng cấp thoát nước	20/08/2027
	TCVN 11822:2017/ AS/NZS 4765:2007 Ống PVC-M chịu áp	18/10/2026
	TC ISO 3633:2002 Ống và phụ tùng PVC-U dùng thoát nước thải và chất thải trong tòa nhà	20/08/2027
	TC TCVN 12755:2020 Hộp kiểm soát kỹ thuật cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt bằng PVC-U	02/11/2026
	TC TCVN 12119:2021 Ống và phụ tùng PVC-U loại có đầu nong dùng thoát nước thải và chất thải trong tòa nhà	20/08/2027
	QCVN 16:2023/BXD Ống và phụ tùng bằng uPVC dùng cho cấp-thoát nước (DN 21-800 mm)	09/06/2027
	QCVN 16:2023/BXD Ống MPVC dùng cho cấp-thoát nước PN6-15 (DN 100-450 mm)	09/06/2027
	Chứng nhận Xanh Green Certificate Chứng nhận nhân xanh ống và phụ tùng PVC thoát nước Singapore Green Building Product Certificate	23/06/2027

Liên hệ với Tien Phong về thông tin chi tiết của các chứng nhận

Contact Tien Phong for information of the certificates



DANH MỤC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM NHỰA TIỀN PHONG List of Certificates for Tien Phong Plastic Joint Stock Company Products			
Loại sản phẩm Product category		Chứng nhận Certificates	Thời hạn Validity
Ống và phụ tùng luồn dây điện Conduit pipes and fittings	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TC BS 6099-2.2:1982 OLDD DN16-63mm, Lực nén D1-D3	22/6/2026
	Hợp quy Certificates of Conformity	QCVN 16:2023/BXD Ống và phụ tùng uPVC bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà (DN 16-63 mm)	09/06/2027
Ống và phụ tùng PP-R PP-R pipes and fittings	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TC DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 Ống PP-R chịu nhiệt, DN20-250mm, PN10-25	23/11/2027
		TC DIN 16962-5:2000-4 Phụ tùng nối ống PP-R80 chịu áp DN20-200mm, PN20	23/11/2027
	Hợp quy Certificates of Conformity	QCVN 16:2023/BXD Ống và phụ tùng bằng PP-R dùng cho cấp-thoát nước (DN 20-250 mm)	09/06/2027
	Chứng nhận Xanh Green Certificate	Chứng nhận nhãn xanh ống và phụ tùng PP-R cấp nước Singapore Green Building Product Certificate	23/06/2027
Ống và phụ tùng HDPE HDPE pipes and fittings	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TC ISO 4427-2:2019 Ống PE dùng để cấp nước loại PE80 và PE100, DN20-2000mm, PN6-25	23/11/2027
		TC ISO 4427-3:2019 Phụ tùng HDPE chế tạo sẵn dùng để cấp nước, loại PE100	11/08/2027
		TC DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 Ống HDPE loại PE80 và PE100	22/6/2026
		TC AS/NZS 4130:2018 Ống HDPE loại PE80 và PE100, nhóm 1	22/6/2026
		TC ASTM F714-13 Ống HDPE chịu áp loại PE4710 và PE4608	22/6/2026
	Hợp quy Certificates of Conformity	QCVN 16:2023/BXD Ống và phụ tùng bằng PE dùng cho cấp-thoát nước (DN 20-2000 mm)	09/06/2027
	Chứng nhận Xanh Green Certificate	Chứng nhận nhãn xanh ống và phụ tùng HDPE cấp nước Singapore Green Building Product Certificate	23/06/2027
Ống HDPE/PP 2 lớp gân sóng HDPE/PP double wall corrugated pipes	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TCVN 11821-3:2017/ ISO 21138-3:2007 Ống HDPE 2 lớp gân sóng, kiểu B, DN200-1000mm	26/11/2026
		TCVN 11821-3:2017/ ISO 21138-3:2007 Ống PP 2 lớp gân sóng kiểu B, DN 200-1000 mm	29/10/2026
	Hợp quy Certificates of Conformity	QCVN16:2019/BXD Ống PE thành kết cấu bề mặt không nhẵn kiểu B SN 4 và SN 8 (DN 200-1000 mm)	19/07/2026
		QCVN16:2019/BXD Ống PP có bề mặt ngoài không nhẵn kiểu B SN8 (DN 200-1000 mm)	19/07/2026
Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp HDPE single wall corrugated pipes	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A) Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp không chống cháy	02/05/2027
		TC KS C 8455:2005 Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp chống cháy	02/05/2027

Liên hệ với Tiền Phong về thông tin chi tiết của các chứng nhận

Contact Tien Phong for information of the certificates

DANH MỤC CHỨNG NHẬN TIỀN PHONG NAM List of Tien Phong Plastic South Joint Stock Company Certificates	
Chứng nhận Certificates	Thời hạn Validity
ISO/IEC 17025:2017 - Chứng chỉ công nhận phòng thử nghiệm (VILAS 1350)	14/01/2027
ISO 9001:2015 - Chứng nhận Hệ thống Quản lý	11/05/2028
ISO 50001:2018 - Chứng nhận Hệ thống Quản lý	21/04/2027
ISO 14001:2015 - Chứng nhận Hệ thống Quản lý	30/03/2029

DANH MỤC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM TIỀN PHONG NAM List of Certificates for Tien Phong Plastic South Joint Stock Company			
Loại sản phẩm Product category		Chứng nhận Certificates	Thời hạn Validity
Ống và phụ tùng PVC PVC pipes and fittings	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TCVN 8491:2-2011 (BS EN ISO 1452-2:2009 có sửa đổi) Ống PVC-U hệ mét 20-630mm, hệ inch 1/2-8 inch	04/03/2028
		TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009) Phụ tùng PVC-U DN21-220mm	04/03/2028
		TC AS/NZS 1477:2017 (Ống PVC dùng cho ứng dụng chịu áp) Hệ CIOD DN100-600mm, Hệ mét DN15-575mm	04/03/2028
	Hợp quy Certificates of Conformity	QCVN 16:2023/BXD Ống PVC dùng để cấp thoát nước (ống PVC-U hệ mét 20-630mm, hệ inch 1/2-8 inch)	04/03/2028
		QCVN 16:2023/BXD Phụ tùng PVC dùng để cấp thoát nước (DN21-220mm)	04/03/2028
Ống và phụ tùng luồn dây điện Conduit pipes and fittings	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TC BS EN 61386-21:2004 + A11:2010 OLDD DN16-50mm	04/03/2028
	Hợp quy Certificates of Conformity	QCVN 16:2023/BXD Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà (DN16-50mm)	04/03/2028
Ống và phụ tùng PP-R PP-R pipes and fittings	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TC DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008 Ống PP-R DN20-200mm	04/03/2028
	Hợp quy Certificates of Conformity	QCVN 16:2023/BXD Ống PP dùng để cấp thoát nước (DN20-200mm)	04/03/2028
	Chứng nhận Xanh Green Certificate	Chứng nhận nhãn xanh ống và phụ tùng PP-R cấp nước Singapore Green Building Product Certificate	30/07/2026
Ống và phụ tùng HDPE HDPE pipes and fittings	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TC ISO 4427-2:2019 Ống HDPE DN16-1200mm	04/03/2028
		TC ISO 4427-3:2019 Phụ tùng HDPE DN90-630mm	04/03/2028
	Hợp quy Certificates of Conformity	QCVN 16:2023/BXD Ống HDPE dùng để cấp thoát nước (DN16-1200mm)	04/03/2028
		QCVN 16:2023/BXD Phụ tùng nhựa HDPE (DN90-630mm)	04/03/2028
	Chứng nhận Xanh Green Certificate	Chứng nhận nhãn xanh ống và phụ tùng HDPE cấp nước Singapore Green Building Product Certificate	30/07/2026
Ống HDPE 2 lớp gân sóng HDPE double wall corrugated pipes	Hợp chuẩn Certificates of Standard	TCVN 11821-3:2017/ ISO 21138-3:2007 Ống gân sóng HDPE kiểu B DN150-800mm	04/03/2028

Liên hệ với Tiền Phong về thông tin chi tiết của các chứng nhận

Contact Tien Phong for information of the certificates



GIẤY CHỨNG NHẬN Certificate



Phòng thử nghiệm (VILAS 1350) - ISO/IEC 17025:2017
Testing Laboratory (VILAS 1350) - ISO/IEC 17025:2017



Chứng nhận ISO 50001:2018
ISO 50001:2018 Certificate



Chứng nhận nhãn xanh ống và phụ tùng PVC thoát nước
Singapore Green Building Product Certificate



Ống PVC-U - TCVN 8491-2:2011
(BS EN ISO 1452-2:2009, có sửa đổi)
PVC-U pipes - TCVN 8491-2:2011



Phụ tùng PVC-U - TCVN 8491-3:2011
(BS EN ISO 1452-3:2009, có sửa đổi)
PVC-U fittings - TCVN 8491-3:2011



Chứng nhận ISO 14001:2015
ISO 14001:2015 Certificate



Chứng nhận ISO 9001:2015
ISO 9001:2015 Certificate



Ống PVC-U - AS/NZS 1477:2017
PVC-U pipes - AS/NZS 1477:2017



Ống PVC-U - QCVN 16:2023/BXD
PVC-U pipes - QCVN 16:2023/BXD



Phụ tùng PVC-U - QCVN 16:2023/BXD
PVC-U fittings - QCVN 16:2023/BXD



Chứng nhận nhãn xanh ống và phụ tùng HDPE cấp nước
Singapore Green Building Product Certificate

Ống HDPE - ISO 4427-2:2019
HDPE pipes - ISO 4427-2:2019

Phụ tùng HDPE - ISO 4427-3:2019
HDPE fittings - ISO 4427-3:2019

Chứng nhận nhãn xanh ống và phụ tùng PP-R cấp nước
Singapore Green Building Product Certificate

Ống PP-R - DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008
PP-R pipes - DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008

Phụ tùng PP-R - DIN 16962-5:2000-4
PP-R fittings - DIN 16962-5:2000-4



Ống HDPE - QCVN 16:2023/BXD
HDPE pipes - QCVN 16:2023/BXD

Phụ tùng HDPE - QCVN 16:2023/BXD
HDPE fittings - QCVN 16:2023/BXD

Ống HDPE 2 lớp gân sóng
TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)
HDPE double wall corrugated pipes
TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)

Ống PP-R - QCVN 16:2023/BXD
PP-R pipes - QCVN 16:2023/BXD

Ống luồn dây điện
BS EN 61386-21:2004 + A11:2010
Conduit systems for cable management
BS EN 61386-21:2004 + A11:2010

Ống luồn dây điện - QCVN 16:2023/BXD
Rigid conduit for cable management
QCVN 16:2023/BXD

NHỰA TIỀN PHONG - ỚNG NHỰA SỐ 1 VIỆT NAM

Tien Phong Plastic - Number one pipe in Viet Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG *TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY*

- Số 02 An Đà, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng
02 An Da St., Gia Vien Ward, Hai Phong City
 - Số 222 Mạc Đăng Doanh, Phường Hưng Đạo, TP. Hải Phòng
222 Mac Dang Doanh St., Hung Dao Ward, Hai Phong City
- Tel: 0225 3813 979 - www.nhuatienphong.vn

CÔNG TY TNHH NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG MIỀN TRUNG *CENTRAL TIEN PHONG PLASTIC COMPANY LIMITED*

- Lô C, KCN Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An
Lot C, Nam Cam Industrial Zone, Trung Loc Ward, Nghe An Province
- Tel: 0228 3791 268

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM *TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY*

- 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh
135 Xo Viet Nghe Tinh St., Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City
 - Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh
Lot C2, Dong An 2 Industrial Zone, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City
- Tel: 0274 3589 544 - www.tienphongnam.vn

20260408

